

# TÌNH HÌNH BỆNH TẬT CỦA BỆNH NHÂN ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ TẠI BỆNH VIỆN VIỆT NAM CU BA

NGUYỄN QUỲNH HOA, ĐÀO THI DUNG  
Bệnh viện Việt Nam Cu Ba Hà Nội

## TÓM TẮT

Nghiên cứu mô hình bệnh tật trong 1.295 bệnh nhân điều trị nội trú tại Bệnh viện Việt Nam Cu Ba Hà Nội từ 01/04/2012 đến 30/06/2012 cho thấy: Có 9/ 21 chương bệnh trong ICD10 thường gặp ở bệnh nhân điều trị nội trú tại bệnh viện: Bệnh hệ hô hấp cao nhất (45,7%), tiếp đến là các bệnh dị tật bẩm sinh (13,6%), thứ ba là bệnh về tai và xương chũm (11,1%). Thứ tư là bệnh hệ tiêu hóa. Độ tuổi đang lao động chiếm tỉ lệ cao nhất (32,4%) và thấp nhất là bệnh nhân ở độ tuổi thanh thiếu niên (19,3%). Bệnh nhân thuộc đối tượng BHYT chiếm tỉ lệ cao nhất (66,6%), số bệnh nhân còn lại phân bố đều ở 3 đối tượng là BHYT trái tuyến, nhân đạo và Thu phí.

## SUMMARY

Study on disease status of 1.295 inpatients at Vietnam – Cuba friendship hospital in Hanoi from April, 2012 to June, 2012, we had the results as follow:

- Diseases were found in 9 chapters of the total 21 chapters in the 10<sup>th</sup> ICD: respiratory disease was highest (45.7%), followed by congenital diseases (13.6%), diseases of the ear and mastoid bone (11.1%), diseases of the digestive system was lowest.

- Working age group were accounted for the highest percentage (32.4%), lowest was teenager inpatients (19.3%).

- Patients with health insurance accounted for the highest percentage (66.6%), the remaining were uniformly distributed in three groups: health insurance patients of incorrect route, humanitarian patients and charging patients.

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Bệnh viện hữu nghị Việt Nam Cu Ba là một bệnh viện liên chuyên khoa hạng 2, có 4 khoa có bệnh nhân điều trị nội trú là khoa tai mũi họng (TMH), khoa phẫu thuật tạo hình hàm mặt (THHM), khoa Nội, khoa nhi. Mô hình bệnh tật của bệnh viện là cơ sở khoa học giúp cho công tác xây dựng kế hoạch điều trị và phòng bệnh của bệnh viện. Tìm hiểu mô hình bệnh tật, là một việc quan trọng giúp bệnh viện có tầm nhìn chiến lược về mô hình bệnh tật của bệnh viện, từ đó có các biện pháp dự phòng bệnh tật cũng như các chính sách quản lý để đảm bảo sử dụng thuốc an toàn, hợp lý, hiệu quả và giảm tối thiểu mức gánh nặng chi phí cho người bệnh. Vì vậy, chúng tôi tiến hành xây dựng đề tài: "Tình hình bệnh tật, của bệnh nhân điều trị nội trú tại bệnh viện hữu nghị Việt Nam Cu Ba"

## ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

**Đối tượng nghiên cứu:** Toàn bộ 1.295 bệnh nhân điều trị nội trú tại Bệnh viện HN Việt Nam Cu Ba Hà Nội từ 01/04/2012 đến 30/06/2012.

**Phương pháp nghiên cứu:** Mô tả cắt ngang

## KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 1. Phân loại bệnh tật:

Bảng 1. Tỷ lệ bệnh nhân theo khoa phòng

| Khoa phòng  | Số lượng bệnh nhân | Tỷ lệ (%)  |
|-------------|--------------------|------------|
| Nội         | 336                | 26,0       |
| Nhi         | 175                | 13,5       |
| TMH         | 419                | 32,4       |
| THHM        | 365                | 28,2       |
| <b>Tổng</b> | <b>1.295</b>       | <b>100</b> |

Tổng số bệnh nhân điều trị nội trú tại bệnh viện quý 2 là 1.295, chiếm tỷ lệ cao nhất là khoa TMH (32,4%), sau đó là khoa THHM (28,2%), khoa Nội (26%), khoa Nhi có lượng bệnh nhân chiếm tỷ lệ thấp nhất (14%). Do số giường bệnh được giao ở mỗi khoa khác nhau, khoa nhi có số giường bệnh được giao thấp nhất. Bệnh viện có hai chuyên khoa đầu ngành răng hàm mặt và tai mũi họng nhận bệnh nhân từ các tuyến quận huyện của Hà Nội gửi về nên số bệnh nhân điều trị nội trú cũng cao hơn.

Bệnh viện Việt Nam Cu Ba là bệnh viện liên chuyên khoa hạng II, không phải là bệnh viện đa khoa do đó các mặt bệnh tại bệnh viện không có đầy đủ theo 21 chương bệnh như các bệnh viện khác (theo phân loại của quốc tế).

Bảng 3. Nhóm bệnh hay gặp theo phân loại bệnh tật [1]

| Chương bệnh                | Mã ICD 10 của chương bệnh | Bệnh hay gặp                       | Mã ICD 10 của bệnh | Tỷ lệ % (trong chương bệnh) | Khoa     |
|----------------------------|---------------------------|------------------------------------|--------------------|-----------------------------|----------|
| Nhiễm trùng và kí sinh vật | A00-B99                   | Sốt Dengue                         | A90                | 20,0                        | Nội      |
|                            |                           | Nhiễm virus không xác định         | B09                | 47,0                        | Nội      |
| Khối u                     | C00-D48                   | Bướu lạnh của mô                   | D21                | 28,6                        | THHM     |
| Bệnh tai và xương chũm     | H60-H95                   | Viêm tai giữa có mủ                | H66                | 9,0                         | TMH      |
|                            |                           | Ù tai                              | H93.1              | 11,8                        | TMH      |
|                            |                           | Điếc đột ngột không rõ nguyên nhân | H91.2              | 12,5                        | TMH      |
|                            |                           | VTG xuất tiết mạn                  | H65.2              | 13,9                        | TMH      |
|                            |                           | RL CN tiền đình                    | H81                | 29,2                        | Nội      |
| Bệnh hệ tuần hoàn          | I00-I99                   | Cao huyết áp                       | I10                | 86,4                        | Nội      |
| Bệnh hệ hô hấp             | J00-J99                   | Viêm PQ –Phổi                      | J18.0              | 7,6                         | Nhi      |
|                            |                           | VPQ cấp                            | J20                | 32,4                        | Nội,Nh i |
|                            |                           | Viêm amidan mạn tính               | J35.0              | 22,8                        | TMH      |
| Bệnh hệ tiêu hóa           | K00-K93                   | Răng ngấm                          | K01                | 21,0                        | THHM     |
|                            |                           | Bệnh khác của xương hàm            | K10                | 13,2                        | THHM     |
| Bệnh da và mô dưới da      | L00-L99                   | Các bệnh seô và xơ hóa của da      | L90.6              | 23,0                        | THHM     |

|  |         |                    |     |      |      |
|--|---------|--------------------|-----|------|------|
| Dị tật, dị dạng bẩm sinh và bất thường của nhiễm sắc thể | Q00-Q99 | Khe hở vòm miệng   | Q35 | 31,0 | THHM |
|  |         | Khe hở môi         | Q36 | 43,2 | THHM |
| Chấn thương, ngộ độc                                     | S00-T98 | Vỡ xương sọ và mặt | S02 | 87,5 | THHM |

Có 9/ 21 chương bệnh trong ICD10 thường gặp tại bệnh viện, số bệnh nhân bị các bệnh hệ hô hấp đứng đầu, thứ hai là bệnh dị tật bẩm sinh và bất thường nhiễm sắc thể, thứ ba là bệnh tai và xương chũm, thứ tư là bệnh hệ tiêu hóa. Kết quả này phù hợp với thống kê y tế của Việt Nam năm 2003: nhóm bệnh hệ hô hấp có tỉ lệ mắc cao nhất (18,42%), còn các nhóm bệnh khác có tỉ lệ thấp (<9%) [ 4].

- Khoa THHM các bệnh thường gặp thuộc hệ tiêu hóa liên quan đến xương hàm như răng mọc ngầm, nang vùng miệng và các bệnh do dị tật bẩm sinh như khe hở môi, khe hở vòm miệng. Khoa THHM hàng năm vẫn nhận mổ nhân đạo về dị tật khe hở môi vòm miệng cho trẻ em các tỉnh phía bắc theo hợp đồng của quỹ bảo trợ trẻ em Việt Nam nên số bệnh nhân dị tật bẩm sinh cao so với khoa răng hàm mặt của các bệnh viện khác.

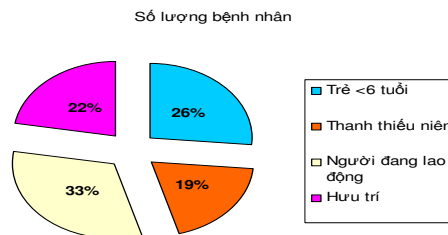
- Tại khoa Nội, tỉ lệ bệnh nhân mắc bệnh hệ hô hấp cao nhất, cao thứ hai là bệnh nhiễm trùng và ký sinh vật, hay gặp là viêm phế quản, sốt Duenge, bệnh nhiễm virus không xác định. Số bệnh nhân bị bệnh nội tiết (Đái tháo đường) hay bệnh hệ tuần hoàn (Cao huyết áp) điều trị nội trú có tỉ lệ thấp so với các bệnh khác. Do chỉ là tuyến đặng ký khám chữa bệnh ban đầu nên ban đầu nên các bệnh nặng về tim mạch đái đường ít được điều trị tại đây vì thế mô hình bệnh tật của bệnh viện này khác với các bệnh viện khác [3].

- Tại khoa TMH, tỉ lệ bệnh nhân mắc bệnh hệ hô hấp cao nhất trong đó bệnh viêm amidan mạn tính là hay gặp nhất, thứ hai là bệnh về tai và xương chũm, thứ ba là viêm tai giữa xuất tiết mạn.

- Tại khoa Nhi, số bệnh nhân mắc bệnh hô hấp cũng chiếm tỉ lệ cao nhất (90,8%) và bệnh hay gặp là viêm phế quản cấp (32%) kết quả này cũng phù hợp với nghiên cứu của Võ Đức Chiến tại Bệnh viện Nguyễn Tri Phương thành phố Hồ Chí Minh [5].

## 2. Đặc điểm bệnh nhân:

Tuổi trung bình của bệnh nhân là 30, thấp nhất là 1 tuổi và cao nhất là 94 tuổi. Số bệnh nhân ở độ tuổi đang lao động là chiếm tỉ lệ cao nhất, độ tuổi thanh thiếu niên chiếm tỉ lệ thấp nhất. Tỷ lệ bệnh nhân ở độ tuổi hưu trí và trẻ em dưới 6 tuổi là tương đương nhau. Bệnh viện có trên 80000 thẻ bảo hiểm đăng ký tại bệnh viện nhưng do bệnh viện chỉ có 130 giường nội trú, bệnh nhân chủ yếu điều trị ngoại trú. Khoa nội có lượng bệnh nhân đến khám đông nhất nhưng chỉ điều trị nội trú cho một số ít bệnh nhân vì chỉ được giao 30 giường kế hoạch, mặt khác bệnh viện không đủ cơ sở cất chất và các phương tiện dụng cụ điều trị những bệnh nhân nặng nên phải chuyển tuyến trên.



Hình 1. Phân bố bệnh nhân theo độ tuổi lao động  
Bảng 4. Phân bố bệnh tật theo độ tuổi lao động

| Chương bệnh  | Mã ICD 10 của chương bệnh | Trẻ em <6 tuổi (%) | Thanh thiếu niên (%) | Người lao động (%) | Hưu trí (%) | Tổng  |
|--|---------------------------|--------------------|----------------------|--------------------|-------------|-------|
| Bệnh nhiễm trùng và ký sinh vật                          | A00-B99                   | 6,3                | 16,5                 | 50,6               | 26,6        | 79    |
| Khối u   | C00-D48                   | 22,8               | 17                   | 48,6               | 11,6        | 35    |
| Bệnh tai và xương chũm                                   | H60-H95                   | 4,2                | 7                    | 47,2               | 41,6        | 144   |
| Bệnh hệ tuần hoàn  | I00-I99                   | 0                  | 0                    | 13,6               | 86,4        | 22    |
| Bệnh hệ hô hấp   | J00-J99                   | 30,4               | 22,8                 | 23,6               | 23,2        | 592   |
| Bệnh hệ tiêu hóa   | K00-K93                   | 7                  | 15                   | 63                 | 15          | 114   |
| Bệnh da và mô dưới da                                    | L00-L99                   | 12,5               | 25                   | 43,7               | 18,8        | 48    |
| Dị tật, dị dạng bẩm sinh và bất thường của nhiễm sắc thể | Q00-Q99                   | 66,5               | 25,5                 | 8                  | 0           | 176   |
| Chấn thương, ngộ độc                                     | S00-T98                   | 4,2                | 4,2                  | 83,3               | 8,3         | 25    |
| Bệnh khác  |                           | 15                 | 18,3                 | 40                 | 26,7        | 60    |
| Tổng   |                           |                    |                      |                    |             | 1.295 |

Nhóm tuổi trẻ em dưới 6 tuổi có tỉ lệ mắc bệnh dị tật bẩm sinh là cao nhất, tiếp đến là bệnh hệ hô hấp. Trong đó, hay gặp là các bệnh như viêm phế quản phổi, viêm phế quản cấp, viêm amidan mạn tính và khe hở môi.

Nhóm tuổi thanh thiếu niên, tỉ lệ mắc bệnh dị tật bẩm sinh và các bệnh da và mô dưới da là cao nhất. Trong đó, hay gặp là bệnh mày đay, bệnh sẹo và xơ hóa của da và khe hở môi.

Nhóm tuổi đang lao động, tỉ lệ mắc cao nhất là bệnh chấn thương và ngộ độc, thứ hai là bệnh hệ tiêu hóa, thứ ba là bệnh nhiễm trùng và nhiễm ký sinh vật; Tỉ lệ mắc bệnh tai và xương chũm so với bệnh khối u là tương đương nhau ở nhóm tuổi này. Các bệnh hay gặp ở nhóm tuổi này là sốt Dengue, nhiễm virus không xác định, mày đay, viêm tai giữa xuất tiết mạn và viêm tai giữa có mủ.

Nhóm tuổi hưu trí, tỉ lệ mắc bệnh hệ tuần hoàn là cao nhất, trong đó chủ yếu là bệnh cao huyết áp, thứ hai là bệnh tai và xương chũm, trong đó chủ yếu là bệnh rối loạn chức năng tiền đình và điếc đột ngột không rõ nguyên nhân.

Bảng 5. Phân bố bệnh nhân tại các khoa theo loại hình thanh toán

| Đối tượng       | Nội   | Nhi  | TMH   | THHM  | Tổng  | Tỷ lệ % |
|-----------------|-------|------|-------|-------|-------|---------|
| BHYT            | 89,6% | 84%  | 73%   | 29,6% | 862   | 66,6    |
| BHYT trái tuyến | 5,3%  | 16%  | 17,4% | 9,3%  | 153   | 11,8    |
| Nhân đạo        | 0     | 0    | 0     | 38,4% | 140   | 10,8    |
| Thu phí         | 5,1%  | 0    | 9,6%  | 22,7% | 140   | 10,8    |
| Tổng            | 100%  | 100% | 100%  | 100%  | 1.295 | 100     |

Số bệnh nhân đến khám chữa bệnh tại bệnh viện theo loại hình BHYT chiếm tỉ lệ cao nhất, các đối tượng còn lại là BHYT trái tuyến, Nhân đạo và thu phí có tỉ lệ tương đương nhau.

Đối tượng BHYT chiếm tỷ lệ cao nhất trong tổng số bệnh nhân và cao nhất là ở khoa Nội (89,6%) sau đó đến khoa Nhi (84%), khoa TMH (73%); thấp nhất là ở khoa THHM (29,6%). Ngược lại, với đối tượng bệnh nhân thu phí thì nhiều nhất là ở khoa THHM (22,7%) và ít nhất là khoa Nội (5,1%); không có bệnh nhân thu phí nào tại khoa Nhi. Đối tượng Nhân đạo chỉ có tại khoa THHM do đặc điểm của bệnh viện có chương trình phẫu thuật nhân đạo được thực hiện duy nhất ở khoa này. Lượng bệnh nhân có BHYT trái tuyến đến khám chữa bệnh tại bệnh viện không nhiều (chỉ chiếm 11,8%) và nhiều nhất ở khoa TMH (17,4%) và khoa Nhi (16%), thấp nhất ở khoa Nội (5,3%).

Bảng 6. Phân bố bệnh nhân ở mỗi đối tượng theo độ tuổi lao động

| Đối tượng       | Trẻ em <6 | Thanh thiếu niên | Người lao động | Hưu trí | Tổng |
|-----------------|-----------|------------------|----------------|---------|------|
| BHYT            | 20,3%     | 18%              | 31%            | 31%     | 100% |
| BHYT trái tuyến | 33,3%     | 21,6%            | 34,6%          | 10,5%   | 100% |
| Nhân đạo        | 67,9%     | 25%              | 7,1%           | 0       | 100% |
| Thu phí         | 13,6%     | 19,2%            | 63,6%          | 3,6%    | 100% |

Đối tượng bệnh nhân BHYT đến khám tại bệnh viện chủ yếu là những bệnh nhân đang ở độ tuổi lao động và hưu trí; BHYT trái tuyến chủ yếu là những bệnh nhân đang ở độ tuổi lao động. Bệnh nhân khám chữa bệnh theo hình thức thu phí cũng chiếm tỷ lệ cao ở đối tượng đang ở độ tuổi lao động, có thể do số bệnh nhân này đang đi làm ít thời gian đi khám đúng tuyến. Những bệnh nhân hưu trí đến khám chữa bệnh theo hình thức thu phí tỷ lệ thấp.

#### KẾT LUẬN

- Có 9/ 21 chương bệnh trong ICD10 thường gặp ở bệnh nhân đến điều trị nội trú tại bệnh viện: bệnh hệ hô hấp cao nhất (45,7%), tiếp đến là các bệnh dị tật bẩm sinh (13,6%), thứ ba là bệnh về tai và xương chũm (11,1%), thứ tư là bệnh hệ tiêu hóa.

- Độ tuổi đang lao động chiếm tỷ lệ cao nhất (32,4%) và thấp nhất là bệnh nhân ở độ tuổi thanh thiếu niên (19,3%).

- Bệnh nhân thuộc đối tượng BHYT chiếm tỉ lệ cao nhất (66,6%), số bệnh nhân còn lại phân bố đều ở 3 đối tượng là BHYT trái tuyến, nhân đạo và Thu phí.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Y Tế (2000), Bảng phân loại quốc tế bệnh tật Việt – Anh ICD 10, Lần thứ 10, NXB Y học.

2. Nguyễn Văn Kính (2010), "Phân tích thực trạng sử dụng kháng sinh và kháng kháng sinh ở Việt Nam", Global Antibiotic Resistance Partnership.

3. Nguyễn Việt Hùng, Phạm Đức Mục và cs (2005), Nhiễm khuẩn bệnh viện và các yếu tố liên quan tại 19 bệnh viện của Việt Nam, Tạp chí Y học lâm sàng số chuyên đề (6/2008), tr.26 (17)

4. Niên giám thống kê y tế 2003, Bộ y tế.

5. Võ Đức Chiến, Ds. Trương Thị Mỹ Linh và Cộng sự (2010), Khảo sát mô hình bệnh tật và kinh phí sử dụng thuốc nội trú bệnh viện Nguyễn Tri Phương năm 2007-2009.